

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương
xã Tân Thạnh năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂN THẠNH
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Cần Thơ năm 2026 cho các xã, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thạnh về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 xã Tân Thạnh;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thạnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương xã Tân Thạnh năm 2025;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương xã Tân Thạnh năm 2026, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách xã năm 2026 là 219.491 triệu đồng, trong đó:
 - a) Thu từ dự toán đầu năm là 190.845 triệu đồng.
 - b) Điều chỉnh, bổ sung tăng dự toán thu là 28.646 triệu đồng, gồm:

- Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của thành phố cho xã: 20.817 triệu đồng;
- Thu từ chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026: 7.030 triệu đồng;
- Thu nguồn kết dư ngân sách năm 2025: 799 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách xã năm 2026 là 219.491 triệu đồng, trong đó:

a) Chi từ dự toán đầu năm là 190.845 triệu đồng.

b) Điều chỉnh, bổ sung tăng dự toán chi là 28.646 triệu đồng, cụ thể:

- Chi từ nguồn thu bổ sung có mục tiêu của thành phố cho xã: 20.817 triệu đồng;
- Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026: 7.030 triệu đồng;
- Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2025: 799 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Tân Thạnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND TPCT;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND TPCT;
- Sở Tài chính;
- TT. Đảng ủy xã;
- TT. HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Chủ tịch UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan chuyên môn xã;
- Ban nhân dân các ấp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Kiều Linh



Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
XÃ TÂN THẠNH NĂM 2026***(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thạnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	190.845	28.646	219.491	
A	Thu ngân sách địa phương được hưởng	5.905	0	5.905	
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	541	0	541	
-	Thu thuế giá trị gia tăng	540		540	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
-	Thuế tài nguyên	1		1	
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.645		1.645	
3	Lệ phí trước bạ	3.668		3.668	
4	Phí, lệ phí	51		51	
B	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	184.940	20.817	205.757	
1	Thu bổ sung cân đối	177.039		177.039	
2	Thu bổ sung có mục tiêu giao đầu năm	7.901		7.901	
3	Thu bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán đầu năm		20.817	20.817	Chi tiết theo Phụ lục III
C	Thu chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026		7.030	7.030	Chi tiết theo Phụ lục IV
D	Thu kết dư ngân sách năm trước		799	799	



Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG XÃ TÂN THẠNH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thạnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	190.845	28.646	0	219.491	
I	Chi đầu tư phát triển	23.096			23.096	
II	Chi thường xuyên	156.261	0	0	156.261	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	102.264			102.264	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	426			426	
3	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	617			617	
4	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	229			229	
5	Sự nghiệp thể dục, thể thao	229			229	
6	Chi đảm bảo xã hội	15.094			15.094	
7	Chi quốc phòng	2.143			2.143	
8	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.457			1.457	
9	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.686			25.686	
10	Sự nghiệp kinh tế	3.000			3.000	
11	Sự nghiệp môi trường	2.000			2.000	
12	Chi khác	3.116			3.116	
III	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	7.901			7.901	
IV	Chi dự phòng ngân sách	3.587			3.587	
V	Chi bổ sung mục tiêu ngoài dự toán đầu năm		20.817		20.817	Chi tiết phụ lục III
VI	Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026		7.030		7.030	Chi tiết phụ lục IV
VII	Chi kết dư ngân sách năm trước		799		799	



Phụ lục III

KINH PHÍ BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU NGOÀI DỰ TOÁN ĐẦU NĂM NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VỀ NGÂN SÁCH XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thạnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Bổ sung mục tiêu ngoài dự toán đầu năm	Kinh phí đã phân bổ chi tiết	Kinh phí chưa phân khai	Ghi chú
	Tổng cộng	20.817	12.788	8.029	
1	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	1.788	1.788	0	
2	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	2.937	2.937	0	
3	Kinh phí tặng quà cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và một số đối tượng chính sách khác nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	166	166	0	
4	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (lần 1)	1.000	1.000	0	
5	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ các cụ tròn 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi	303	303	0	
6	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi của các Trạm Y tế trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường	1.000	1.000	0	
7	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (lần 2)	830	830	0	
8	Kinh phí thực hiện trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	792	792	0	
9	Kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	20	20	0	
10	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026	1.827	0	1.827	
11	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024	5.202	0	5.202	
12	Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản đóng góp theo lương; chi hoạt động; phụ cấp tổ y tế; chi công tác phòng bệnh,...	1.921	1.921	0	
13	Kinh phí thực hiện chi trả tiền hoa lợi và tiền lãi liên quan đến vụ việc khiếu nại của ông Huỳnh Ba	31	31	0	
14	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng (chi tiền các khoản phụ cấp; chi tiền ăn, tiền trợ cấp ngày công lao động của dân quân; chi tiền mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp một lần đối với dân quân thường trực,... theo Đề án số 05/ĐA-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)	2.000	2.000	0	
15	Kinh phí thực hiện các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ; chi hoạt động và thực hiện các nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao cho các Trung tâm Dịch vụ tổng hợp trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường	1.000	0	1.000	



Phụ lục IV
CHI TIẾT KINH PHÍ CHUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2025 SANG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thạnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số tiền	Kinh phí thực hiện	Kinh phí còn lại	Ghi chú
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)		7.029,772	161,148	6.752,024	
I	Số dư dự toán và tạm ứng vốn đầu tư XDCB chuyển sang	842,158	0,000	842,158	
1	Vốn Chương trình MTQG XDNTM (NSTW)	328,660		328,660	
-	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0 đến 0+390)	80,863		80,863	
-	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0+390 đến 0+740)	105,628		105,628	
-	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0+740 đến 1+100)	98,339		98,339	
-	Đường Nhà thờ - bà Nghi	43,830		43,830	
2	Vốn Chương trình MTQG NTM (NSĐP)	28,313		28,313	
-	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0 đến 0+390)	6,000		6,000	
-	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0+740 đến 1+100)	8,000		8,000	
-	Đường Nhà thờ - bà Nghi	8,000		8,000	
-	Hệ thống thoát nước cấp Đường huyện 25	6,313		6,313	
3	Vốn Chương trình MTQG DTTS (NSĐP)	485,185		485,185	
-	Lộ Xóm Rầy, xã Tân Thạnh (xã Tân Hưng cũ)	376,529		376,529	
-	Lộ Bung Xúc 2 (từ nhà ông Sal đến nhà ông Nô)	108,656		108,656	
II	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.868,022	13,500	1.737,922	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.204,400	13,500	1.074,300	
-	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	546,700	0,000	546,700	
		497,000			
-	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	351,000	0,000	351,000	
+	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	319,000		319,000	
+	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	32,000		32,000	
-	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	89,100	13,500	75,600	
+	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	81,000	13,500	67,500	
+	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	8,100		8,100	
-	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	116,600	0,000	0,000	
	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	38,500			
	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo	78,100			
-	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá	101,000	0,000	101,000	
+	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	86,900		86,900	
+	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	14,100		14,100	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	384,420	0,000	384,420	
-	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	90,000		90,000	
+	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	11,000		11,000	
-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	283,420		283,420	
		43,920		43,920	
		239,500		239,500	
3	Kinh phí CTMT phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS	279,202	0,000	279,202	
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	216,000		216,000	



Số TT	Nội dung	Tổng số tiền	Kinh phí thực hiện	Kinh phí còn lại	Ghi chú
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	22,000		22,000	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10,000		10,000	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1,000		1,000	
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	30,202		30,202	
III	Kinh phí thực hiện tự chủ của các đơn vị sự nghiệp và QLNN (nguồn 13)	2.067,880	0,000	2.067,880	
1	Khối đoàn thể	68,358	-	68,358	
-	Văn phòng Đảng ủy xã	40,009		40,009	
-	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	28,349		28,349	
2	Sự nghiệp giáo dục	1.999,522	-	1.999,522	
-	Trường Mẫu giáo Tân Thạnh	79,913		79,913	
-	Trường tiểu học Tân Hưng A	38,756		38,756	
-	Trường tiểu học Tân Hưng C	317,500		317,500	
-	Trường tiểu học Tân Thạnh A	7,346		7,346	
-	Trường TH Tân Thạnh B	110,332		110,332	
-	Trường THCS Tân Hưng	0,258		0,258	
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Tân Thạnh	1.357,156		1.357,156	
-	Trường THCS Tân Thạnh	54,489		54,489	
-	Trường THCS Châu Khánh	33,771		33,771	
IV	Kinh phí được cấp thẩm quyền cấp sau ngày 30/9	1.133,872	147,648	986,225	
1	Văn phòng Đảng ủy (QĐ số 136/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 - Kinh phí hợp đồng Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)	102,425		102,425	
2	Văn phòng HĐND và UBND	11,635	-	11,635	
-	Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 - Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chỉ thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	0,697		0,697	
-	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 26/11/2025 - Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ cho lực lượng dân quân thường	5,705		5,705	
-	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 - Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin thông dụng phục vụ hoạt động của xã	5,233		5,233	
3	Phòng Kinh tế	861,943	47,777	814,166	
-	QĐ số 111/QĐ-UBND ngày 26/12/2025) - Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt	0,740		0,740	
-	Phòng Kinh tế (QĐ số 111/QĐ-UBND ngày 26/12/2025) - Kinh phí hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và cấp nước, thoát nước; cắt cỏ, chăm sóc cây xanh:	74,000	47,777	26,223	
-	Phòng Kinh tế (Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 31/12/2025) - Kinh phí thực hiện quy hoạch chung trên địa bàn xã Tân Thạnh	783,563		783,563	
-	Phòng Kinh tế (QĐ số 135/QĐ-UBND ngày 31/12/2025) - Kinh phí hợp đồng Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ	3,639		3,639	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	157,600	99,871	57,729	
-	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 - chỉ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 xã Tân Thạnh	100,000	99,871	0,129	
-	Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 - Kinh phí xét duyệt đối tượng và thực hiện chi trả chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	57,600		57,600	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công (QĐ số 134/QĐ-UBND ngày 31/12/2025) - Kinh phí thực hiện khen thưởng theo quy định NĐ số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP	0,270		0,270	
V	Tăng thu ngân sách năm 2025	1.117,839	0,000	1.117,839	Thực hiện cải cách tiền lương theo Thông báo số 3324/STC-QLNS ngày 31/3/2026 của STC và Thực hiện theo khoản 2 Điều 61 Luật NSNN số 89/2025/QH15
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12,223		12,223	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	11,823		11,823	



Số TT	Nội dung	Tổng số tiền	Kinh phí thực hiện	Kinh phí còn lại	Ghi chú
1.2	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				
2	Thuế thu nhập cá nhân	0,400		0,400	
3	Lệ phí trước bạ	120,323		120,323	
4	Thu phí, lệ phí	98,169		98,169	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20,411		20,411	
6	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0,039		0,039	
7	Thu tiền sử dụng đất	1,662		1,662	
8	Thu khác (thu tiền phạt)	845,471		845,471	Chi đầu tư phát triển
		19,541		19,541	





Phụ lục V
THUYẾT MINH TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ THỰC HIỆN DỰ TOÁN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thạnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Kinh phí phân bổ	Kinh phí thực hiện	Kinh phí còn lại chưa phân khai	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL; Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách ASXH (chưa phân bổ)
A	B	1				
	TỔNG SỐ	190.845	150.379	59.742	34.917	5.549
A	Chi đầu tư phát triển	23.096	23.096	7.375		
	Phòng Kinh tế	23.096	23.096	7.375		
1	Lộ từ Cổng Thủy nông đến cống số 12 cặp sông Saintard ấp Nhất, xã Tân Thạnh	2.431	2.431	1.945		
2	Đường đắp sáu Chòi đến ông ba Khoánh - huyện lộ 28, ấp Cái Đường, xã Tân Thạnh	2.000	2.000	514		
3	Lộ cặp Kênh Bông Long, ấp Tân Qui A, xã Tân Thạnh (đoạn từ cầu chữ Y đến cầu Sông Bông Long)	2.900	2.900			
4	Lộ từ Miếu Bà ấp Nhì đến nhà ông Mười ấp Tư, liên ấp Nhì - ấp Tư, xã Tân Thạnh	2.814	2.814			
5	Đường đat từ nhà ông Thắng đến nhà bà Nghi, liên ấp Ngã Tư - ấp Cái Quanh, xã Tân Thạnh	1.473	1.473	340		
6	Lộ đat vô xóm ông Trà Sơn, ấp Tân Qui B, xã Tân Thạnh	425	425	344		
7	Lộ Cặp kênh Hưng Thạnh nối tiếp đến HL28, ấp Ko Kô, xã Tân Thạnh	1.466	1.466	1.153		
8	Lộ Bào Nôm (từ nhà ông Giang Văn Tuấn - nhà ông Trương Văn Úp), ấp Sóc Dong, xã Tân Thạnh	2.349	2.349			
9	Đường Đình Tân Hội đến lộ Mương Tra, ấp Mương Tra, xã Tân Thạnh	2.310	2.310	591		
10	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa các ấp trên địa bàn xã giai đoạn 1	1.500	1.500	1.250		
11	Gia cố các cống thủy lợi thuộc Ấp Nhất và Ấp Tân Hội	1.401	1.401	335		
12	Kè chống sạt lở khu vực giáp Phường 8 (cũ), ấp Nhất, xã Tân Thạnh	734	734	606		
13	Gia cố đê bao rạch Chòi Mòi, ấp Ngã Tư và Gia cố đê từ cống Cái Trúc đến nhà ông Đức, ấp Nhì, xã Tân Thạnh	1.293	1.293	297		
B	Tổng chi thường xuyên (bao gồm bổ sung có mục tiêu)	164.162	127.283	52.367	31.330	5.549
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.431	84.020	33.325	15.889	3.522
1	Sự nghiệp giáo dục	81.299	77.865	33.325	0	3.434
1.1	Mẫu giáo Tân Hưng	6.645	6.645	1.733	0	
1.2	Mẫu giáo Châu Khánh	2.175	2.175	1.138	0	
1.3	Mẫu giáo Tân Thạnh	3.757	3.757	1.628	0	
1.4	Tiểu học Tân Hưng A	10.115	10.115	4.194	0	
1.5	Tiểu học Tân Hưng C	7.554	7.554	3.096	0	
1.6	Tiểu học Châu Khánh	8.449	8.449	3.463	0	
1.7	Tiểu học Tân Thạnh A	5.738	5.738	2.276	0	
1.8	Tiểu học Tân Thạnh B	5.044	5.044	2.062	0	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Kinh phí phân bổ	Kinh phí thực hiện	Kinh phí còn lại chưa phân khai	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL; Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách ASXH (chưa phân bổ)
A	B	1				
1.9	THCS Tân Hưng	7.898	7.898	2.750	0	
1.10	THCS Tân Thạnh	5.798	5.798	2.883	0	
1.11	THCS Châu Khánh	5.143	5.143	2.071	0	
1.12	Trường phổ thông DTNT THCS Tân Thạnh	9.549	9.549	6.030	0	
2	Sự nghiệp giáo dục (miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trẻ em)	3.470			3.470	
2.1	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.970			1.970	
2.2	Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	333			333	
2.3	Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	1.167			1.167	
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	900			812	88
4	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	17.762	6.155		11.607	
4.1	Nhu cầu còn lại của các trường	9.302	6.155		3.147	
-	Trường PT DTNT THCS Tân Thạnh (Kinh phí cấp học bổng học sinh năm 2026)		6.155			
4.2	Kinh phí sự nghiệp giáo dục còn lại	4.820			4.820	
4.3	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	3.640			3.640	
II	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Phòng VH-XH; Trung tâm phục vụ hành chính công; VP HĐND và UBND)	426	426		0	
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin	617	396		176	45
	Phòng Văn hóa - Xã hội	617	396		176	45
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động mừng đảng, mừng xuân Bình Ngô năm 2026		57			
-	Kinh phí đăng quảng cáo Xuân Bình Ngô trên Báo in Cần Thơ và thực hiện phát sóng hoạt động địa phương trên chương trình truyền hình Nhịp sống cơ sở		59			
-	Kinh phí thực hiện trang trí công trình công cộng năm 2026 (dự kiến chi)		281			
IV	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	229			207	22
	Phòng Văn hóa - Xã hội	229			207	22
V	Sự nghiệp thể dục, thể thao	229	49		158	22
+	Phòng Văn hóa - Xã hội	229	49		158	22
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động mừng đảng, mừng xuân Bình Ngô năm 2026		28			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Kinh phí phân bổ	Kinh phí thực hiện	Kinh phí còn lại chưa phân khai	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL; Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách ASXH (chưa phân bổ)
A	B	1				
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao xã Tân Thạnh lần thứ X năm 2026		20			
VI	Chi bảo đảm xã hội	21.528	14.498	5.591	6.974	56
1	Phòng Kinh tế	94			94	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	21.378	14.498	5.591	6.880	
2.1	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	14.428	14.428	5.591	0	
2.2	Đảm bảo xã hội khác	516	70		446	
2.3	Sự nghiệp ĐBXXH (BXXH tự nguyện; người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; bảo trợ xã hội)	6.434			6.434	
VII	Chi quốc phòng	2.143	1.819	1.773	213	111
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (Hỗ trợ lực lượng dân quân thường trực)	1.000	1.000	954	-	
2	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	1.032	819	819	213	
VIII	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.457	1.087	834	325	45
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (Lực lượng an ninh cơ sở)	1.000	1.000	834	0	
2	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	412	87		325	
3	Công an (Hỗ trợ kinh phí phòng, chống ma túy trên địa bàn xã Tân Thạnh - Dự kiến chi		45			
4	Công an (Kinh phí thực hiện Chiến dịch "60 ngày đêm hướng dẫn người dân kích hoạt và tích hợp thông tin, dữ liệu trên VneID mức 2" - Dự kiến chi		42			
IX	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.686	23.136	9.873	1.468	1.082
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	2.562	2.562	907	0	
2	Văn phòng Đảng ủy	4.324	4.324	1.188	0	
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	7.434	7.434	4.465	0	
4	Phòng Kinh tế	1.880	1.880	770	0	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.800	1.800	914	0	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.529	1.529	592	0	
8	Kinh phí hỗ trợ quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	770			770	
9	Kinh phí theo Nghị quyết của HĐND	1.000	1.000	601	0	
10	Phân bổ đảm bảo các nhiệm vụ chi đặc thù của Đảng ủy, HĐND, UBND	3.000	2.607	434	393	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Kinh phí phân bổ	Kinh phí thực hiện	Kinh phí còn lại chưa phân khai	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL; Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách ASXH (chưa phân bổ)
A	B	1				
10.1	Văn phòng Đảng ủy	1.353	1.353	266		
10.2	Văn phòng HĐND và UBND	1.254	1.254	168		
10.3	Kinh phí chi các nhiệm vụ đặc thù chưa phân bổ	393			393	
11	Kinh phí còn lại chưa phân khai	305			305	
X	Sự nghiệp kinh tế	3.300	86,7	72,7	2.920	293
1	Phòng Kinh tế	2.707	86,7	72,7	2.620	
	Kinh phí tiền điện		30	16		
	Kinh phí năm 2026 cho Phòng Kinh tế để thực hiện di dời đường dây trung thế nhánh Tân Lịch phục vụ xây dựng cầu ông Bót, ấp Sóc Dong xã Tân Thạnh		56,7	56,7		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Phòng Kinh tế)	300			300	
XI	Sự nghiệp môi trường	2.000	0		1.805	195
1	Phòng Kinh tế	2.000			1.805	195
XII	Chi khác ngân sách	3.116	1.766	898	1.194	156
1	Phòng Văn hóa - Xã hội (Kinh phí quỹ khen thưởng (không bao gồm theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024)		1.509	641		
2	Văn phòng Đảng ủy xã (trang bị máy lạnh cho Hội trường Đảng ủy xã)		232	232		
3	Phòng Kinh tế (gia hạn dịch vụ hỗ trợ và bảo trì phần mềm tổng hợp tài chính)		25	25		
4	Chi khác ngân sách còn lại				1.194	
XIII	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY					
XIV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH					
XV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG					
XVI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI					
XVII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					
C	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.587			3.587	